

CÔNG TY CỔ PHẦN PIV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /CV-PIV

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2012

(V/v: Giải trình kết quả HĐSXKD Quý 2/2012)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần PIV
- Trụ sở chính: Tầng 3 TN Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
- Điện thoại: 04.3767 6699 Fax: 04.3767 6677
- Nội dung công bố thông tin: Giải trình kết quả HĐSXKD Quý 2/2012 có biến động 10% so với cùng kỳ năm 2011.

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2012 là (309.768.484) đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 /2011 là (528.299.126) đồng

Nguyên nhân dẫn tới biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2/2012 so với quý 2/2011 chủ yếu là do nguyên nhân sau:

Trong những tháng đầu năm 2012 mặc dù nền kinh tế Việt Nam còn nhiều khó khăn nhưng Công ty đã cắt giảm chi phí một cách hợp lý mà không ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh, sự tăng trưởng của Công ty. Cụ thể,

- Doanh thu quý 2 đã đạt 590.881.090 đồng tăng 445.850.666 đồng so với quý 2 năm 2011.

- Chi phí quản lý Công ty trong Quý 2/2012 là 552.843.851 đồng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là 26 %, tương ứng 190.121.226 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2012 của Công ty Cổ phần PIV giảm lỗ hơn so với với Quý 2/2011.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT-TH.



Nguyễn Thiện Huy

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý 2/2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.217.428.742	1.929.087.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.683.880	440.621.750
1. Tiền	111	V.01	33.683.880	440.621.750
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	229.970.950	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		229.970.950	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.849.975.286	773.850.686
1. Phải thu khách hàng	131		1.103.006.868	574.990.079
2. Trả trước cho người bán	132		185.312.727	245.552.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	631.793.731	23.445.773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(70.138.040)	(70.138.040)
IV. Hàng tồn kho	140		210.271.336	-
1. Hàng tồn kho	141		210.271.336	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.04	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		893.527.290	714.614.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.354.035	139.055.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.457.164	10.294.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	168.739.418	165.253.800
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		594.976.673	400.011.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.111.870.487	15.535.412.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.436.720.973	2.672.182.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.436.720.973	2.666.968.273
- Nguyên giá	222		3.803.723.890	3.803.723.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.367.002.917)	(1.136.755.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	5.214.096
- Nguyên giá	228		31.284.600	31.284.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.284.600)	(26.070.504)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.610.000.000	12.770.800.000
1. Đầu tư vào công ty con			700.000.000	700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.910.000.000	12.314.228.930
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(243.428.930)
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.149.514	92.430.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.149.514	52.430.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		40.000.000	40.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.329.299.229	17.464.500.010

NGUỒN VỐN				-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			7.692.061.696	6.518.659.470
I. Nợ ngắn hạn	310			2.698.788.106	1.156.204.062
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		55.200.000	-
2. Phải trả người bán	312			1.334.632.709	300.848.968
3. Người mua trả tiền trước	313			543.840.000	584.038.460
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		22.073.102	7.546.550
5. Phải trả người lao động	315			138.904.769	128.063.012
6. Chi phí phải trả	316	V.17		1.600.000	47.909.091
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		556.899.788	42.160.243
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			45.637.738	45.637.738
II. Nợ dài hạn	330			4.993.273.590	5.362.455.408
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		4.900.000.000	4.900.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			13.273.590	13.273.590
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			80.000.000	449.181.818
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			10.637.237.533	10.945.840.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		10.637.237.533	10.945.840.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			278.286.705	278.286.705
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			165.685.439	165.685.439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			35.157.200	35.157.200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(1.841.891.811)	(1.533.288.804)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	432	V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			18.329.299.229	17.464.500.010
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG					
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.24		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			-	-
5. Ngoại tệ các loại	05			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			-	-

Người lập biểu

Ngô Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Huy

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	590.881.090		1.057.690.192	112.727.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.154.990	-	61.995.934	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	587.726.100	-	995.694.258	112.727.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	434.169.621		649.054.494	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.556.479	-	346.639.764	112.727.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	(35.347.604)	135.030.424	150.524.104	139.720.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(58.451.473)	3.137.200	(57.603.973)	4.784.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24		21.926.340	-	71.244.950	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		552.843.851	742.965.077	983.958.891	1.722.337.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(398.109.843)	(611.071.853)	(500.436.000)	(1.474.675.202)
11. Thu nhập khác	31		207.952.867	82.772.727	431.832.993	122.011.096
12. Chi phí khác	32		120.000.000		240.000.000	20.496.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.952.867	82.772.727	191.832.993	101.514.897
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(310.156.976)	(528.299.126)	(308.603.007)	(1.373.160.305)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(388.492)		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(309.768.484)	(528.299.126)	(308.603.007)	(1.373.160.305)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	586

Người lập biểu

Ngô Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Huy

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PIV
 Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, HN
 Tel: 04.3767.6699 Fax: 04.3767.6677

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		230.385.347	3.245.032.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.813.224)	(2.112.534.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(97.461.615)	(501.307.638)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(168.867.026)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.788.210	955.722.502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153.484.577)	(1.313.544.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.585.859)	104.501.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			21.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(291.503.937)	(1.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		239.277.080	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.035.666	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.191.191)	(1.629.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			82.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			(4.500.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.400.000	4.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(95.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.400.000	387.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24.377.050)	(1.137.498.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.060.930	1.775.543.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.683.880	638.045.060

Người lập biểu

Ngô Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần PIV là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 09 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **12.000.000.000 (Mười hai tỷ đồng)**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.200.000 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán len vải, len, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)
- Hoạt động dịch vụ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
- May trang phục (trừ trang phục từ sa lông thú)
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Lập trình máy vi tính
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị trong mạch điện)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng: vật liệu xây dựng, thàng máy
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông
- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Vận tải đường bộ, vận tải đường ống

- Bán buôn tổng hợp: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vải các loại, hàng dệt may
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội- ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng.
- Mua bán lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông- truyền hình
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và tổ chức các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch
- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim)
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)
- Tư vấn đấu thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng)
- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra cung cấp thông tin Nhà nước cấm)
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây:
 - + Dịch vụ môi giới bất động sản
 - + Dịch vụ tư vấn bất động sản
 - + Dịch vụ quảng cáo bất động sản
 - + Dịch vụ quản lý bất động sản./.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán của kỳ Báo cáo này là từ 01/04/2012 đến 30/6/2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 năm
- Phương tiện vận tải	05-09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức	Số lượng	Giá	Giá
dự phòng giảm	chứng khoán bị giảm	chứng khoán hạch	chứng khoán
giá đầu tư	giá tại thời điểm lập	toán trên sổ kế	thực tế trên thị
chứng khoán	báo cáo tài chính	toán	trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- *Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu

có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Đối với các công ty đầu tư nước ngoài, dự án... có chính sách thuế riêng thì phải nêu rõ vào đây.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

quý 2 năm 2012

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

01 . TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.859.128	62.813.218
Tiền gửi ngân hàng	31.824.752	377.808.532
Cộng	33.683.880	440.621.750

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	229.970.950	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	229.970.950	-

Tên đơn vị	Số cuối quý		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã SHI	5.000	38.557.750		
Mã VGS	28.000	191.413.200		
Cộng		229.970.950		0

03 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dư Nợ các khoản phải trả khác	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	631.793.731	23.445.773
- Truy thu thuế TNCN 2010,2011	8.347.958	
- Cổ tức INCON 4	600.000.000	
- Cổ tức năm 2010 Công ty PVC Land	21.395.483	21.395.483
- Bảo hiểm của Lê Trung Kiên	2.050.290	2.050.290
Cộng	631.793.731	23.445.773

04 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	210.271.336	-
Cộng	210.271.336	-

05 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.210.025	-

11/01/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

quý 2 năm 2012

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	10.360.225	12.084.632
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	153.169.168	153.169.168
Cộng	168.739.418	165.253.800

06 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCOL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	59.375.454	3.376.134.797	357.950.003	10.263.636	3.803.723.890
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	59.375.454	3.376.134.797	357.950.003	10.263.636	3.803.723.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	18.355.302	1.142.181.013	93.098.669	-	1.253.634.984
Số tăng trong kỳ	-	-	95.335.098	18.032.835	-	113.367.933
- Khấu hao trong kỳ	-	-	95.335.098	18.032.835	-	113.367.933
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	18.355.302	1.237.516.111	111.131.504	-	1.367.002.917
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	41.020.152	2.233.953.784	264.851.334	10.263.636	2.550.088.906
Tại ngày cuối kỳ	-	41.020.152	2.138.618.686	246.818.499	10.263.636	2.436.720.973

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	31.284.600	-	31.284.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	31.284.600	-	31.284.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	28.677.555	-	28.677.555
Số tăng trong kỳ	-	-	2.607.045	-	2.607.045
- Khấu hao trong kỳ	-	-	2.607.045	-	2.607.045
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	31.284.600	-	31.284.600
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.607.045	-	2.607.045
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

8 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

quý 2 năm 2012

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Dầu khí PIV	Tỷ lệ sở hữu	Số vốn góp
	70%	700.000.000

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tên đơn vị	Số cuối quý		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP BĐS xây lắp dầu khí VN (PVC land)	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 4 (ICON 4)	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Vạn Phúc Gia	100.000	3.010.000.000	100.000	3.010.000.000
Công ty CP địa ốc Dầu khí Gia Định	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SOCHI	490.000	4.900.000.000	490.000	4.900.000.000
Cổ phiếu thưởng TCS	0	0	5.000	53.000.000
Công ty CP xây dựng số 7			27.000	351.228.930
Tổng	940.000	11.910.000.000	945.000	12.314.228.930

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	Số cuối quý	Số đầu năm
	25.149.514	52.430.270
Cộng	25.149.514	52.430.270

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng	Số cuối quý	Số đầu năm
		7.546.550
Thuế thu nhập cá nhân	22.073.102	
Cộng	22.073.102	7.546.550

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	Số cuối quý	Số đầu năm
		20.974.249
Bảo hiểm xã hội	18.294.819	560.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	538.604.969	20.625.000
Cộng	556.899.788	42.160.243

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	4.900.000.000	4.900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Địch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

quý 2 năm 2012

Vay dài hạn cá nhân	4.900.000.000	4.900.000.000
<i>Nguyễn Thị Bảo Linh</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>2.400.000.000</i>
<i>Vũ Tuấn Sơn</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Vũ Thái Quý</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.900.000.000</i>
<i>Nguyễn Vũ Trọng Minh</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Cộng	4.900.000.000	4.900.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/6/2012
02/2011/HDDVV-PIV	Nguyễn Thị Bảo Linh		24 tháng	2.400.000.000
04/2011/HDDVV-PIV	Vũ Tuấn Sơn		24 tháng	500.000.000
01/2011/HDDVV-PIV	Vũ Thái Quý		24 tháng	1.900.000.000
02/2011/HDDVV-PIV	Nguyễn Vũ Trọng Minh		24 tháng	100.000.000
Cộng				4.900.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	207.972.304	95.371.038	-	884.640.010	13.187.983.352
Tăng vốn năm trước		70.314.401	70.314.401	35.157.200		175.786.002
<i>Lãi trong năm trước</i>						-
<i>Tăng khác</i>		<i>70.314.401</i>	<i>70.314.401</i>	<i>35.157.200</i>		<i>175.786.002</i>
Giảm vốn năm trước		-	-	-	(2.417.928.814)	(2.417.928.814)
<i>Lỗ trong năm trước</i>					<i>(2.206.985.612)</i>	<i>(2.206.985.612)</i>
<i>Giảm khác</i>					<i>210.943.202</i>	<i>210.943.202</i>
Số dư đầu năm	12.000.000.000	278.286.705	165.685.439	35.157.200	(1.533.288.804)	10.945.840.540
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.165.477	1.165.477
<i>Lãi trong kỳ</i>					<i>1.165.477</i>	<i>1.165.477</i>
<i>Tăng khác</i>						-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	309.768.484	309.768.484
<i>Lỗ trong kỳ</i>					<i>309.768.484</i>	<i>309.768.484</i>
<i>Giảm khác</i>						-
- <i>Trích các quỹ</i>						-
1. <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>						-
2. <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>						-

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

quý 2 năm 2012

3. Quỹ khác thuộc vốn chủ

sở hữu

4. Quỹ khen thưởng phúc

lợi

Số dư cuối năm	12.000.000.000	278.286.705	165.685.439	35.157.200	(1.841.891.811)	10.637.237.533
-----------------------	-----------------------	--------------------	--------------------	-------------------	------------------------	-----------------------

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Do pháp nhân nắm giữ	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Do thể nhân nắm giữ	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	278.286.705	278.286.705
- Quỹ dự phòng tài chính	165.685.439	165.685.439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	35.157.200	35.157.200

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	590.881.090	112.727.272
Cộng	590.881.090	112.727.272

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	3.154.990	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	3.154.990	-

3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	587.726.100	112.727.272
Cộng	587.726.100	112.727.272

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	434.169.621	-
Cộng	434.169.621	-

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PIVĐịa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Lucky, số 66 Trần Thái Tông,
Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2012

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8.680.037
Lãi đầu tư cổ phiếu	(35.347.604)	453.141.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	131.873.500
Cộng	-	593.695.520
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí lãi tiền vay		4.784.700
Chi phí lãi chậm trả tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu		
Chi phí tài chính khác	(58.451.473)	
Cộng	(58.451.473)	4.784.700
7 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 2/2012	Năm trước
Thu tiền cho thuê tài sản	87.952.867	100.772.727
Thu tiền thanh lý tài sản		21.000.000
Thu nhập khác	120.000.000	238.369
Cộng	207.952.867	122.011.096
8 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 2/2012	Năm trước
Chi phí hỗ trợ showroom	120.000.000	
Chi phí thanh lý		
Chi phí khác		20.496.199
Cộng	120.000.000	20.496.199
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Thu nhập trước thuế TNDN theo BCKQKD quý 1/2012	(310.156.976)	(1.373.160.305)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	(388.492)	
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2011	(309.768.484)	(1.373.160.305)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	-

Người lập biểu

Ngô Thị Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Thiện Huy